

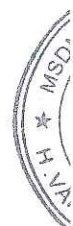
BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 24 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 19 tháng 4 năm 2012. Vốn điều lệ của Công ty là: 74.625.720.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 6, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|-------------------|---------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Mạnh Thắng | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Đình Thi | Ủy viên |
| | Ông Chử Ngọc Lai | Ủy viên |
| | Ông Trần Văn Vĩ | Ủy viên |
| | Ông Đàm Đức Thông | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------|----------------------|--------------|
| Ban Giám đốc | Ông Lê Mạnh Thắng | Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Việt Tiến | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Thắng

Giám đốc

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Số: 85/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng, được lập ngày 27 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 12 tháng 02 năm 2015 có dạng ý kiến ngoại trừ do việc mất cân đối khả năng thanh toán của Công ty có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai và chưa đối chiếu đầy đủ một số khoản công nợ Phải trả người bán, Trả trước cho người bán. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá vấn đề đối chiếu công nợ và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm hiện tại.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại thuyết minh 5.4 và 5.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: 3 tổ máy số 1, 2 và 3 của Dự án Nhà máy thủy điện Ngòi Hút 1 được thực hiện ghi tăng nguyên giá tài sản và khấu hao theo giá dự toán. Phần chi phí vượt dự toán của Tổ máy 1, 2 và 3 đang được Công ty treo lại trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 61.667.369.004 đồng. Công ty sẽ điều chỉnh tăng hoặc giảm nguyên giá khi có quyết toán chính thức.



BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số thực: 383 quyển số: 01 SCT/BS

Handwritten signature

Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGÀY 27-02-2018



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Hồng Thái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+150) | 100 | | 20.383.890.847 | 17.045.111.073 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 8.076.362.780 | 6.561.321.468 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.076.362.780 | 6.561.321.468 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.307.528.067 | 10.483.789.605 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 5.046.587.063 | 3.210.826.931 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.597.665.582 | 7.485.665.582 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 220.775.422 | 344.797.092 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (557.500.000) | (557.500.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260) | 200 | | 283.506.639.430 | 291.579.368.233 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 221.472.098.532 | 230.474.666.819 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.4 | 221.472.098.532 | 230.474.666.819 |
| - Nguyên giá | 222 | | 246.550.614.879 | 246.365.288.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.078.516.347) | (15.890.621.262) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 61.667.369.004 | 59.855.389.894 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.5 | 61.667.369.004 | 59.855.389.894 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 367.171.894 | 1.249.311.520 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 367.171.894 | 1.249.311.520 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 303.890.530.277 | 308.624.479.306 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 240.963.926.739 | 247.844.203.319 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 33.640.243.332 | 36.626.879.908 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.7 | 12.619.578.775 | 14.707.763.228 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 1.423.367.613 | 2.102.841.118 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 921.712.205 | 973.093.223 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.9 | 46.729.030 | 280.321.507 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.10 | 2.628.855.709 | 2.562.860.832 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 207.323.683.407 | 211.217.323.411 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.11 | 99.466.960.723 | 87.360.600.727 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 107.856.722.684 | 123.856.722.684 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 62.926.603.538 | 60.780.275.987 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 62.926.603.538 | 60.780.275.987 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 74.625.720.000 | 74.625.720.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 74.625.720.000 | 74.625.720.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (11.699.116.462) | (13.845.444.013) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (11.699.116.462) | (13.845.444.013) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 303.890.530.277 | 308.624.479.306 |

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Minh Xuân



Nguyễn Xuân Trọng



Lê Mạnh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.14 | 35.424.132.375 | 32.225.161.784 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 35.424.132.375 | 32.225.161.784 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.15 | 13.208.014.529 | 14.755.660.330 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 22.216.117.846 | 17.469.501.454 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.16 | 23.021.433 | 18.694.731 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.17 | 16.351.151.130 | 20.245.013.371 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 16.089.595.127 | 19.999.991.960 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.712.239.825 | 4.212.968.182 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.175.748.324 | (6.969.785.368) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 600.000 | 18.418.271 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 30.020.773 | 3.071.902 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.18 | (29.420.773) | 15.346.369 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 2.146.327.551 | (6.954.438.999) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.19 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.146.327.551 | (6.954.438.999) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.20 | 288 | (932) |

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Minh Xuân



Nguyễn Xuân Trọng



Lê Mạnh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----|----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.146.327.551 | (6.954.438.999) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 9.187.895.085 | 9.157.279.676 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 22.500.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 29.811.220 | 13.267.628 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (23.021.433) | (18.694.731) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16.089.595.127 | 19.999.991.960 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 27.430.607.550 | 22.219.905.534 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.820.405.129) | 3.986.334.187 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2.543.913.706) | 2.064.683.670 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 882.139.626 | 982.406.617 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.456.921.491) | (5.667.285.361) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.491.506.850 | 23.586.044.647 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.997.305.908) | (2.275.500.198) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19.688.100 | 18.694.731 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.977.617.808) | (2.256.805.467) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (16.000.000.000) | (16.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.000.000.000) | (16.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.513.889.042 | 5.329.239.180 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.561.321.468 | 1.232.082.288 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.152.270 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 8.076.362.780 | 6.561.321.468 |

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Minh Xuân



Nguyễn Xuân Trọng



Lê Mạnh Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 19 tháng 4 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là: 74.625.720.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 6, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 32 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV
- Khai thác đá, đất, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan;
Chi tiết: tư vấn, tổng thầu, đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm:
Lập thẩm tra các dự án xây dựng;
Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị;
Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán các công trình;
Thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình; quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
Giám sát, kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao, thanh toán, quyết toán các công trình.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: khai thác, sản xuất và kinh doanh điện
- Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;
Sản xuất và kinh doanh máy móc, thiết bị xây dựng;
Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở, cho thuê văn phòng;
Kinh doanh nhà hàng, khách sạn du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất điện.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam giao dịch tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tiến hành giao dịch tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2015 |
|--|----------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc (Đập thủy điện) | 30 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh;
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2013 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu.

Công ty có khoản lỗ lũy kế 11.699.116.462 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ trong 04 năm tiếp theo.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 14.228.395 | 219.149.587 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.062.134.385 | 6.342.171.881 |
| Tổng | 8.076.362.780 | 6.561.321.468 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 5.046.587.063 | 3.210.826.931 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 5.046.587.063 | 3.210.826.931 |
| Tổng | 5.046.587.063 | 3.210.826.931 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 220.775.422 | 35.000.000 | 344.797.092 | 35.000.000 |
| Công ty CP xây dựng số 2 - Vinaconex | 60.089.142 | - | 60.089.142 | - |
| Cao Minh Xuân | 20.296.141 | - | 38.727.818 | - |
| Nguyễn Phi Hùng | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng - Ucrin | 2.100.000 | - | 2.100.000 | - |
| Ngân hàng PVcombank | 3.333.333 | - | - | - |
| Tạm ứng | 64.526.311 | - | 169.952.822 | - |
| Các khoản phải thu khác | 35.430.495 | - | 38.927.310 | - |
| Tổng | 220.775.422 | 35.000.000 | 344.797.092 | 35.000.000 |

Nợ xấu

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khác | 37.100.000 | 2.100.000 | 37.100.000 | 2.100.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng - Ucrin | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| Nguyễn Phi Hùng | 35.000.000 | - | 35.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán | 522.500.000 | - | 522.500.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Nậm Mu | 22.500.000 | - | 22.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |

Trong đó:

| | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng - Ucrin | | | | 2.100.000 |
| Nguyễn Phi Hùng | | | | 35.000.000 |
| Công ty CP Thủy điện Nậm Mu | | | | 22.500.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | | | 500.000.000 |
| Tổng | | | | 559.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.4 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 186.745.716.120 | 58.478.116.143 | 1.141.455.818 | 246.365.288.081 |
| Tăng trong năm | 121.233.798 | 64.093.000 | - | 185.326.798 |
| Mua trong năm | 121.233.798 | 64.093.000 | - | 185.326.798 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | <u>186.866.949.918</u> | <u>58.542.209.143</u> | <u>1.141.455.818</u> | <u>246.550.614.879</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 10.012.203.119 | 4.736.962.325 | 1.141.455.818 | 15.890.621.262 |
| Tăng trong năm | 6.247.409.298 | 2.940.485.787 | - | 9.187.895.085 |
| Khấu hao trong năm | 6.247.409.298 | 2.940.485.787 | - | 9.187.895.085 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | <u>16.259.612.417</u> | <u>7.677.448.112</u> | <u>1.141.455.818</u> | <u>25.078.516.347</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2015 | <u>176.733.513.001</u> | <u>53.741.153.818</u> | - | <u>230.474.666.819</u> |
| Tại 31/12/2015 | <u>170.607.337.501</u> | <u>50.864.761.031</u> | - | <u>221.472.098.532</u> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.141.455.818

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà máy thủy điện Ngòi Hút 1 (*) | 61.667.369.004 | 59.855.389.894 |
| Tổng | <u>61.667.369.004</u> | <u>59.855.389.894</u> |

(*): Phần chi phí vượt dự toán của Tổ máy 1, 2 và 3 Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 1 tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Dài hạn | 367.171.894 | 1.249.311.520 |
| Công cụ dụng cụ | 182.208.685 | 170.639.638 |
| Các công trình phụ trợ | 184.963.209 | - |
| Chênh lệch tỉ giá | - | 231.744.783 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 846.927.099 |
| Tổng | <u>367.171.894</u> | <u>1.249.311.520</u> |

5.7 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 12.619.578.775 | 12.619.578.775 | 14.707.763.228 | 14.707.763.228 |
| Công ty CP xây dựng số 2 - Vinaconex | 7.626.860.692 | 7.626.860.692 | 7.928.560.912 | 7.928.560.912 |
| Công ty CP Đầu tư và XD Long Thành | 1.095.804.825 | 1.095.804.825 | 1.233.374.258 | 1.233.374.258 |
| Các đối tượng phải trả khác | 3.896.913.258 | 3.896.913.258 | 5.545.828.058 | 5.545.828.058 |
| Tổng | 12.619.578.775 | 12.619.578.775 | 14.707.763.228 | 14.707.763.228 |

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp trong năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 |
| Phải nộp | 2.102.841.118 | 6.724.654.425 | 7.404.127.930 | 1.423.367.613 |
| Thuế giá trị gia tăng | 956.242.624 | 3.409.072.076 | 3.532.093.167 | 833.221.533 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 28.695.492 | 61.187.554 | 53.227.416 | 36.655.630 |
| Thuế tài nguyên | 79.923.422 | 1.792.961.895 | 1.711.907.607 | 160.977.710 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 1.037.979.580 | 1.461.432.900 | 2.106.899.740 | 392.512.740 |

5.9 Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 46.729.030 | 280.321.507 |
| Chi phí sửa chữa | - | 280.321.507 |
| Chi phí phát quang cây cối trạm 35KV | 46.729.030 | - |
| Tổng | 46.729.030 | 280.321.507 |

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.628.855.709 | 2.562.860.832 |
| Kinh phí công đoàn | 71.764.315 | 38.856.871 |
| Bảo hiểm xã hội | 598.130 | - |
| Bảo hiểm y tế | 103.523 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 46.010 | - |
| Lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam | 2.093.115.106 | 2.524.003.961 |
| Thuế GTGT phải nộp | 458.780.642 | - |
| Chi cục thuế huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái | 4.447.983 | - |
| Tổng | 2.628.855.709 | 2.562.860.832 |

5.11 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 99.466.960.723 | 87.360.600.727 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*) | 99.466.960.723 | 87.360.600.727 |
| Tổng | 99.466.960.723 | 87.360.600.727 |

(*) Phần nợ gốc và lãi vay phát sinh của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 52/TDĐT-DH/PVFC06 ngày 22/11/2006 chưa trả. Theo Phụ lục hợp đồng số 52/TDĐT-DH/PVFC06/PL12 ngày 30/11/2012 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam). Theo đó, nợ gốc và lãi vay phát sinh của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 52/TDĐT-DH/PVFC06 ngày 22/11/2006 nếu chưa trả hết thì số tiền chưa trả được điều chỉnh trả nợ vào ngày trả nợ cuối cùng là 12/9/2022. Do vậy số dư cuối kỳ phản ánh lũy kế lãi vay cơ bản phát sinh chưa trả tính đến ngày 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

| Vay | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 107.856.722.684 | 107.856.722.684 | - | 16.000.000.000 | 123.856.722.684 | 123.856.722.684 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 107.856.722.684 | 107.856.722.684 | - | 16.000.000.000 | 123.856.722.684 | 123.856.722.684 |
| Tổng | 123.856.722.684 | 123.856.722.684 | 16.000.000.000 | 32.000.000.000 | 139.856.722.684 | 139.856.722.684 |

Công ty ký Hợp đồng vay dài hạn số 52/TDĐT-DH/PVFC06 với Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) ngày 22/11/2006 và Phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2012 để thực hiện Dự án: Công trình Thủy điện Ngòi Hút 1 với hạn mức vay là 185 tỉ đồng. Khoản vay sẽ được trả 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tiến độ trả nợ theo Lịch trả nợ được gửi. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi tham chiếu cộng 3,5%/năm, tối thiểu bằng lãi suất sử dụng vốn tối thiểu tham khảo do PVcombank ban hành tại từng thời điểm và tối đa bằng lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcombank); lãi suất từng thời kỳ trong năm 2015 theo từng lần thông báo của PVcombank. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị tài sản cố định của dự án bao gồm quyền sử dụng đất, toàn bộ máy móc thiết bị để xây dựng dự án và toàn bộ nguồn thu từ việc bán sản phẩm của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

5.12. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 74.625.720.000 | (6.891.005.014) | 67.734.714.986 |
| Tăng trong năm | - | (6.954.438.999) | (6.954.438.999) |
| Lỗi | - | (6.954.438.999) | (6.954.438.999) |
| Số dư tại 31/12/2014 | 74.625.720.000 | (13.845.444.013) | 60.780.275.987 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 74.625.720.000 | (13.845.444.013) | 60.780.275.987 |
| Tăng trong năm | - | 2.146.327.551 | 2.146.327.551 |
| Lãi | - | 2.146.327.551 | 2.146.327.551 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 74.625.720.000 | (11.699.116.462) | 62.926.603.538 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng | 36.498.220.000 | 36.498.220.000 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 32.887.500.000 | 32.887.500.000 |
| Các cổ đông khác | 5.240.000.000 | 5.240.000.000 |
| Tổng | 74.625.720.000 | 74.625.720.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 74.625.720.000 | 74.625.720.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 74.625.720.000 | 74.625.720.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| Phân phối quỹ | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2015 Cổ phiếu | Năm 2014 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm | 7.462.572 | 7.462.572 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra trong năm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm | 7.462.572 | 7.462.572 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.462.572 | 7.462.572 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thương phẩm điện | 35.424.132.375 | 32.225.161.784 |
| Tổng | 35.424.132.375 | 32.225.161.784 |

5.15 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thương phẩm điện | 13.208.014.529 | 14.755.660.330 |
| Tổng | 13.208.014.529 | 14.755.660.330 |

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 23.021.433 | 18.694.731 |
| Tổng | 23.021.433 | 18.694.731 |

5.17 Chi phí tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 16.089.595.127 | 19.999.991.960 |
| Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 231.744.783 | 231.744.783 |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 29.811.220 | 13.276.628 |
| Tổng | 16.351.151.130 | 20.245.013.371 |

5.18 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---------------------|-------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Phí chuyển nhượng cổ phần | 600.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 18.418.271 |
| Tổng | 600.000 | 18.418.271 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt thuế | 30.020.773 | 3.071.902 |
| Tổng | 30.020.773 | 3.071.902 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (29.420.773) | 15.346.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng | - | - |

Công ty đang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2013 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu.

Công ty có khoản lỗ lũy kế 11.699.116.462 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ trong 4 năm tiếp theo.

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 2.146.327.551 | (6.954.438.999) |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 2.146.327.551 | (6.954.438.999) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 7.462.572 | 7.462.572 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu) | 288 | (932) |

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 474.751.618 | 883.007.289 |
| Chi phí nhân công | 3.781.931.447 | 3.866.001.946 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.187.895.085 | 9.157.279.676 |
| Chi phí dụng cụ sản xuất | 264.233.953 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.067.494.568 | 2.586.607.491 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.178.546.112 | 2.475.723.110 |
| Tổng | 16.954.852.783 | 18.968.619.512 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao | 225.058.800 | 277.545.600 |
| Ban Giám đốc | Thu nhập | 806.997.852 | 695.770.061 |
| Tổng | | 1.032.056.652 | 973.315.661 |

6.2 Số liệu so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên số dư cuối kỳ năm 2014.

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Minh Xuân



Nguyễn Xuân Trọng



Lê Mạnh Thắng